



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 71

Ngày 01 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

15-11-2011	Quyết định số 73/2011/QĐ-UBND ban hành Quy định về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	3
16-11-2011	Quyết định số 74/2011/QĐ-UBND ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại các Bến xe Miền Đông, Bến xe Miền Tây, Bến xe An Sương và Bến xe Ngã Tư Ga trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	11
21-11-2011	Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	14

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

16-11-2011 Quyết định số 5518/QĐ-UBND về duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,1ha) thuộc khu dân cư Nam Rạch Chiếc (90,31ha) phường An Phú, quận 2.

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2011/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về sử dụng cần trục tháp tại
các công trường xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thủ tục đăng ký và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

Căn cứ Thông tư số 22/2010/TT-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Tiêu chuẩn Việt Nam, Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng - CVN 5308-91, Thiết bị nâng - Yêu cầu an toàn trong lắp đặt và sử dụng TCVN 5863:1995;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7991/TTr-SXD-QLCLXD ngày 19 tháng 10 năm 2011 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 4620/STP-VB ngày 19 tháng 9 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về việc sử dụng cần trục tháp phục vụ cho việc vận chuyển vật tư, thiết bị trong quá trình thi công tại các dự án xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Quy định này không áp dụng đối với các cần trục tháp là một phần bộ phận công trình hoặc thuộc dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư (sẽ được điều chỉnh theo các quy định pháp luật khác có liên quan).

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong sử dụng cần trục tháp các loại tại mọi công trường xây dựng trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Phạm vi công trường xây dựng*: là phạm vi mặt bằng thi công xây dựng, trên đó có công trình xây dựng, các công trình phụ trợ và công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. *Đơn vị chủ quản cần trục*: là đơn vị chủ sở hữu, được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy đăng ký cần trục tháp.

3. *Vùng nguy hiểm vật rơi*: quy định căn cứ theo Bảng 1 - Mục 2.1.8 - TCVN 5308-91, là những vùng nguy hiểm do vật, tính cả tay cần và đối trọng của cần trục tháp, có thể rơi tự do từ trên cao xuống, theo bảng sau:

Độ cao có thể rơi các vật (m)	Giới hạn vùng nguy hiểm (m)	
	Đối với nhà hoặc công trình đang xây dựng (tính từ chu vi ngoài)	Đối với khu vực di chuyển tải (tính từ hình chiếu bằng theo kích thước lớn nhất của tải di chuyển khi rơi)
Đến 20	5	7
Trên 20 đến 70	7	10
70-120	10	15
120-200	15	20
200-300	20	25
300-450	25	30

Chương II QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG CẦN TRỤC THÁP

Điều 3. Mặt bằng công trường xây dựng

1. Thiết kế và phê duyệt tổng mặt bằng công trường xây dựng:

Nhà thầu thi công phải lập thiết kế và phê duyệt tổng mặt bằng công trường xây dựng trước khi triển khai thi công, theo Thông tư số 22/2010/TT-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Bộ Xây dựng.

Đối với công trường có sử dụng cần trục tháp, thiết kế tổng mặt bằng công trường xây dựng phải thể hiện giới hạn vùng nguy hiểm vật rơi do việc lắp dựng, nâng hạ, vận hành cần trục.

2. Niêm yết sơ đồ tổng mặt bằng công trường xây dựng:

Trên công trường phải có biển báo theo quy định tại Điều 74 Luật Xây dựng. Tại cổng chính ra vào phải có sơ đồ tổng mặt bằng công trường, kích thước tối thiểu bằng khổ A0 với vật liệu khó bị hư hỏng, bạc màu khi thấm nước, mưa, nắng. Trong nội dung sơ đồ tổng mặt bằng phải đảm bảo có các nội dung sau:

- a) Hình chiếu bằng phạm vi di chuyển của tay cần và đối trọng của cần trục tháp;
- b) Hình chiếu bằng vùng nguy hiểm vật rơi khi cần trục hoạt động;
- c) Thời gian hoạt động của cần trục tháp tương ứng khi vùng nguy hiểm vật rơi vượt ra khỏi phạm vi công trường xây dựng;

d) Vị trí cần trục tháp ở trạng thái nghỉ (không hoạt động), phải thể hiện cả tay cần và đối trọng;

đ) Tên và số điện thoại liên lạc của người có trách nhiệm thuộc đơn vị thi công và đơn vị chủ quản cần trục.

Điều 4. Điều kiện sử dụng cần trục tháp

1. Lựa chọn loại cần trục sử dụng:

Cần trục tháp phải được lựa chọn chủng loại phù hợp với địa điểm xây dựng, thuận lợi cho công tác thi công. Hạn chế tối đa sử dụng cần trục có các bộ phận vươn ra khỏi phạm vi công trường xây dựng.

Đối với mặt bằng chật hẹp, ưu tiên sử dụng cần trục leo trong, cần trục có tay cần dạng nâng hạ (cánh tay cần điều chỉnh tầm với bằng cách nâng lên hạ xuống, có đối trọng đặt trên cao hoặc bên dưới nhưng sát với thân tháp đứng).

2. Điều kiện sử dụng cần trục tháp:

a) Phải đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

b) Phải có hồ sơ thiết kế lắp dựng cần trục tháp (móng, giằng, neo...) đảm bảo về an toàn, sự phù hợp được nhà sản xuất hoặc đơn vị chủ quản cần trục chấp thuận, được phê duyệt cùng lúc với việc phê duyệt tổng mặt bằng công trường xây dựng.

c) Sau khi lắp dựng, phải có phiếu kiểm định có hiệu lực do đơn vị có chức năng thực hiện kiểm định. Khi chuyển cần trục tháp sang vị trí mới hoặc thay đổi cơ cấu nâng, hạ, phải được kiểm định lại.

d) Phải mua bảo hiểm cho cần trục tháp.

đ) Phải có phương án, quy trình kỹ thuật của nhà cung cấp cho việc lắp dựng, vận hành, nâng, hạ và tháo dỡ cần trục. Phương án phải được chuyển giao đầy đủ cho đơn vị sử dụng cần trục và tư vấn giám sát, đồng thời phải được lưu tại công trường.

e) Phải có sổ theo dõi vận hành thiết bị, được lưu tại công trường.

g) Công nhân vận hành cần trục (lái, ra tín hiệu), phụ cầu phải được đào tạo (có bằng hoặc giấy chứng nhận) phù hợp với loại cần trục thao tác, đã được huấn luyện kỹ thuật an toàn, được cấp thẻ an toàn lao động và có quyết định cử bố trí vận hành cần trục.

h) Công nhân tham gia tháo lắp, nâng, hạ cần trục phải được huấn luyện, thạo việc.

3. Đảm bảo an toàn cho khu vực ngoài phạm vi công trường xây dựng trong

trường hợp khi vận hành cần trục tháp, vùng nguy hiểm vật rơi vượt ra khỏi phạm vi công trường xây dựng.

Chủ đầu tư công trình tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch vận hành cần trục, trong đó phải xác định rõ các thông tin:

- Thời gian cụ thể mà khi vận hành, vùng nguy hiểm vật rơi do các bộ phận của cần trục và vật tải tạo ra vượt ra khỏi phạm vi công trường xây dựng;

- Phạm vi đường giao thông công cộng, những công trình hạ tầng kỹ thuật (truyền tải điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc...) và các công trình khác nằm trong vùng nguy hiểm vật rơi;

- Biện pháp bảo đảm an toàn cho người, công trình trong vùng nguy hiểm vật rơi ngoài phạm vi công trường xây dựng.

Trên cơ sở kế hoạch đã có, chủ đầu tư phải liên hệ trước với Sở Giao thông vận tải, Công an thành phố, Tổng Công ty Điện lực thành phố Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, Sở Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân quận - huyện nơi có công trình để phối hợp thực hiện các công tác đảm bảo an toàn như ngăn đường giao thông, di dời tạm thời người trong các công trình trong vùng nguy hiểm, tổ chức rào chắn, đặt biển báo, làm mái che bảo vệ trong suốt thời gian vận hành.

Chi phí thực hiện những biện pháp đảm bảo an toàn trên do chủ đầu tư công trình chi trả.

Điều 5. Vận hành cần trục

1. Cần trục phải được vận hành theo phương án kỹ thuật của nhà cung cấp; các tiêu chuẩn, quy phạm có liên quan, kế hoạch vận hành đã lập trước.

2. Sau khi có mưa bão, có gió lớn hoặc ngừng hoạt động hơn 30 ngày, cần trục tháp phải được kiểm tra lại toàn bộ kết cấu thân, tay cần, đối trọng và các hệ thống kỹ thuật vận hành, đảm bảo đủ điều kiện sử dụng theo quy định. Kết quả phải được lập biên bản ở hiện trường.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn các cá nhân, tổ chức sử dụng cần trục tháp chấp hành việc thực hiện đăng ký và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động quy định tại Thông tư số 04/2008/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, lắp đặt và sử dụng cần trục theo đúng Quy định này.

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này, thường xuyên kiểm tra việc sử dụng cần trục tháp; công tác bảo đảm an toàn sử dụng cần trục tháp đối với các chủ thể liên quan như chủ sở hữu cần trục tháp, chủ đầu tư, các nhà thầu thi công, giám sát xây lắp. Buộc phải dừng thi công để khắc phục thiếu sót nếu có; xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý.

2. Sở Xây dựng:

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc kiểm tra, quản lý việc sử dụng cần trục tháp trên địa bàn thành phố.

Đình chỉ thi công các công trình xây dựng sử dụng cần trục tháp vi phạm những quy định trong Quy định này và các quy định có liên quan về an toàn trong thi công xây dựng.

3. Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông, Công an thành phố, Tổng Công ty Điện lực thành phố Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên:

Phối hợp, chỉ đạo các cơ quan trực thuộc có biện pháp đảm bảo điều tiết giao thông, hỗ trợ chủ đầu tư (khi nhận được yêu cầu) thực hiện công tác an toàn cho cộng đồng, tính toán các chi phí liên quan để chủ đầu tư công trình chi trả.

4. Ủy ban nhân dân quận - huyện:

Hỗ trợ công tác di dời tạm thời người ở trong các công trình thuộc phạm vi vùng nguy hiểm vật rơi khi cần trục hoạt động, khi nhận được thông báo của chủ đầu tư.

5. Chủ đầu tư:

Buộc nhà thầu xây dựng phải sử dụng cần trục tháp có đủ điều kiện hoạt động và phù hợp với tổng mặt bằng công trường, kế hoạch vận hành.

Tổ chức giám sát, kiểm tra hoạt động bảo đảm an toàn vận hành cần trục tháp của nhà thầu.

Quản lý chặt chẽ hoạt động cần trục tháp trong mùa mưa bão. Yêu cầu nhà thầu lập biện pháp an toàn, chủ đầu tư xem xét chấp thuận. Trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực, có thể ủy quyền cho tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thẩm tra trước.

6. Nhà thầu thi công xây dựng:

Thuê, sử dụng cần trục tháp tuân thủ Quy định này và các quy định liên quan khác.

Thường xuyên kiểm tra công tác bảo đảm an toàn của đội ngũ kỹ sư, công nhân vận hành thiết bị. Theo dõi tình hình hoạt động, kịp thời phát hiện, xử lý những hư hỏng có thể xảy ra, ngăn ngừa những tác động bất lợi đối với hoạt động bình thường của cần trục, thông tin kịp thời, đầy đủ cho chủ đầu tư.

7. Tư vấn giám sát thi công:

Phải theo dõi tình hình hoạt động của cần trục tháp trên công trường, báo cáo đầy đủ, kịp thời cho chủ đầu tư và nhà thầu khi có dấu hiệu bất thường có thể dẫn tới sự cố. Kiên quyết dừng vận hành nếu phát hiện yếu tố không bảo đảm an toàn cho con người, công trình, thiết bị và các ảnh hưởng liên quan khác.

8. Đơn vị chủ quản cần trục tháp:

Tổ chức kiểm định an toàn cần trục tháp theo đúng quy định; lưu trữ và cung cấp hồ sơ kỹ thuật của cần trục tháp; bảo trì, bảo dưỡng cần trục tháp; quản lý, sử dụng cần trục tháp theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan; cung cấp nhân viên vận hành, lắp dựng cần trục đảm bảo yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Các Sở - ban - ngành, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, sử dụng, vận hành, kiểm định, bảo dưỡng cần trục tháp thực hiện nghiêm nội dung Quy định này và theo các quy định đã được Nhà nước ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có các vấn đề phát sinh, vướng mắc, giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn và báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố hoặc xin ý kiến Bộ Xây dựng, Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội để giải quyết kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2011/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại
các Bến xe Miền Đông, Bến xe Miền Tây, Bến xe An Sương và
Bến xe Ngã Tư Ga trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 129/2010/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 11329/TTr-LS-STC-SGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2011 của Liên Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải về ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại các Bến xe Miền Đông, Bến xe Miền Tây, Bến xe An Sương và Bến xe Ngã Tư Ga trên địa bàn thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại các Bến xe Miền Đông,

Bến xe Miền Tây, Bến xe An Sương và Bến xe Ngã Tư Ga trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Bến xe Miền Đông (Bến xe loại 1)

Số thứ tự	Đối với xe thuộc tuyến, địa phương, khu vực	Mức giá (đồng/ghế xe)
1	Từ tỉnh Bình Định trở ra phía Bắc và các tuyến liên vận quốc tế Việt - Lào	8.400
2	Các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum	7.700
3	Các tỉnh Ninh Thuận, Khánh Hòa và Phú Yên	5.600
4	Các tỉnh Bình Thuận, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước và các tuyến thuộc khu vực miền Tây Nam Bộ	4.500
5	Các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và Bình Dương	3.100

2. Bến xe Miền Tây (Bến xe loại 1): 3.500 đồng/ghế xe.

3. Bến xe An Sương (Bến xe loại 2):

Số thứ tự	Đối với xe thuộc khu vực	Mức giá (đồng/ghế xe)
1	Miền Trung	4.300
2	Miền Đông và Miền Tây	3.200

4. Bến xe Ngã Tư Ga (Bến xe loại 2):

Số thứ tự	Đối với xe thuộc tuyến	Mức giá (đồng/ghế xe)
1	Các tỉnh Miền Bắc	5.000
2	Các tỉnh Miền Trung	4.300
3	Các tỉnh Miền Tây và Miền Đông	2.900

5. Đối với xe buýt, xe ghế nằm, xe giường nằm, xe khách vãng lai, xe trung chuyển, quá cảnh được áp dụng chung giá dịch vụ xe ra vào bến cho cả 04 bến xe nói trên như sau:

- Đối với xe ghế nằm, xe giường nằm thì áp dụng giá dịch vụ xe ra, vào bến bằng 130% đơn giá ghế xe theo tuyến hoặc khu vực.

- Đối với xe buýt có trợ giá:

- + Đối với xe nhóm B80 : 6.000 đồng/chuyến.
- + Đối với xe nhóm B55 : 4.500 đồng/chuyến.
- + Đối với xe nhóm B40 : 3.000 đồng/chuyến.
- + Đối với xe nhóm 12 chỗ ngồi : 2.000 đồng/chuyến.
- Đối với xe buýt không trợ giá : 12.000 đồng/chuyến.

- Đối với xe khách vắng lái, xe khách quá cảnh, xe trung chuyển: Áp dụng bằng 70% giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô theo nhóm có mức giá thấp nhất được duyệt của từng bến xe.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố và Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thường xuyên kiểm tra yêu cầu các bến xe ô tô nói tại Điều 1 thực hiện nghiêm giá dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô được duyệt; đồng thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Bến xe Miền Đông, Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây, Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và cá nhân kinh doanh vận tải hành khách công cộng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2011/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa
văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 5145/TTr-STP ngày 18 tháng 10 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

1. Bãi bỏ Chỉ thị số 16/2006/CT-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ và Chỉ thị số 32/2005/CT-TTg ngày 10 tháng

10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố.

2. Bãi bỏ Mục III Chỉ thị số 03/2010/CT-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về chấn chỉnh, tăng cường công tác xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Sửa đổi, bổ sung đoạn 2 Điểm b, Khoản 2, Điều 6 Quy chế quản lý, sử dụng Trang thông tin điện tử Công báo Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 68/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố như sau:

“Định kỳ 6 (sáu) tháng một lần, Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành để xác định những văn bản đã hết hiệu lực thi hành, văn bản cần bãi bỏ, đình chỉ thi hành, văn bản cần thay thế, cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản
quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cụ thể về đối tượng, phương thức, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, xử lý

1. Văn bản quy phạm pháp luật:

a) Quyết định, Chỉ thị do Ủy ban nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành;

b) Nghị quyết do Hội đồng nhân dân xã, thị trấn ban hành.

2. Văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành bao gồm:

a) Văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật nhưng được ban hành dưới hình thức như công văn, thông báo, thông cáo, quy định, quy chế, điều lệ, chương trình, kế hoạch và các hình thức văn bản hành chính khác do Ủy ban nhân dân các cấp, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn ban hành;

b) Văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do những người không có thẩm quyền ban

hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành bao gồm (kể cả những văn bản được ký thay (KT), ký thừa ủy quyền (TUQ) và ký thừa lệnh (TL), bao gồm:

- Văn bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành;
- Văn bản do Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành;
- Văn bản do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được tổ chức ở cấp thành phố và cấp quận, huyện ban hành;
- Văn bản do Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, thị trấn ban hành.

3. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường ban hành trước ngày 25 tháng 4 năm 2009 mà chưa bị hủy bỏ, bãi bỏ thì thuộc đối tượng được kiểm tra, xử lý theo quy định này.

Điều 3. Văn bản thuộc đối tượng rà soát, hệ thống hóa

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân thành phố ban hành;
2. Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Khoản 1, Điều 2 Quy chế này.
3. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường ban hành trước ngày 25 tháng 4 năm 2009 mà chưa bị hủy bỏ, bãi bỏ thì thuộc đối tượng được rà soát theo Quy chế này.

Điều 4. Kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước

Việc kiểm tra và xử lý văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước được thực hiện theo Quy chế; Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 5. Phương thức tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

1. Tự kiểm tra sau khi văn bản được ban hành;

2. Tự kiểm tra khi nhận thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản; hoặc theo yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

1. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành:

a) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố tự kiểm tra văn bản sau khi văn bản được ban hành đối với những văn bản do mình chủ trì soạn thảo, hoặc có nội dung thuộc lĩnh vực do mình phụ trách; phối hợp cùng Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân thành phố tự kiểm tra những văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực do mình phụ trách khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh về dấu hiệu trái pháp luật của văn bản.

b) Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố:

- Tự kiểm tra văn bản ngay sau khi văn bản được ban hành đối với văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực của ngành Tư pháp và các văn bản có nội dung liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực;

- Tự kiểm tra văn bản khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng về dấu hiệu trái pháp luật của văn bản.

- Tổ chức tự kiểm tra văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước.

2. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận, huyện, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ban hành:

a) Ủy ban nhân dân quận, huyện, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản do mình ban hành ngay sau khi văn bản được ban hành, khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

b) Trưởng Phòng Tư pháp làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

c) Công chức tư pháp - hộ tịch phường, xã, thị trấn giúp Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tự kiểm tra văn bản do mình ban hành.

3. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân quận, huyện, phường ban hành trước ngày 25 tháng 4 năm 2009 mà chưa bị hủy bỏ, bãi bỏ, Trưởng Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch phường có trách nhiệm thực hiện việc tự kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

4. Đối với văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có thể thức hoặc nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành:

a) Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp quận, huyện, cán bộ tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn có trách nhiệm giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật; hoặc tự phát hiện trong quá trình kiểm tra văn bản.

b) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được tổ chức ở cấp thành phố và cấp quận, huyện có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản do mình ban hành khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm cung cấp kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch phường, xã, thị trấn trong việc tự kiểm tra văn bản.

Điều 7. Gửi văn bản và phối hợp để tự kiểm tra văn bản

1. Trong thời hạn chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố gửi văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đến Sở Tư pháp và đơn vị có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố tự kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Quy chế này;

Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, huyện gửi văn bản do Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành đến Phòng Tư pháp và đơn vị được phân công để giúp Ủy ban nhân dân quận, huyện tự kiểm tra văn bản.

Công chức tư pháp - hộ tịch phường, xã, thị trấn tiếp nhận văn bản để giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản.

2. Trong trường hợp nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản; yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và phương tiện thông tin đại chúng về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp thông báo cho các cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản nêu tại Điều 6 Quy chế này để tự kiểm tra hoặc phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

3. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện đăng ký văn bản vào “Sổ văn bản đến để kiểm tra” để theo dõi việc gửi và tiếp nhận văn bản.

Điều 8. Quy trình tự kiểm tra văn bản

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân công đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm chính thực hiện việc tự kiểm tra (sau đây gọi là người kiểm tra văn bản);

2. Người kiểm tra văn bản kiểm tra toàn bộ văn bản theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, đánh giá và kết luận về văn bản được kiểm tra; ký tên và ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra vào góc trên bên phải văn bản mà mình đã kiểm tra; lập Phiếu kiểm tra văn bản (mẫu số 03) đối với từng văn bản, lập danh mục văn bản đã kiểm tra (mẫu số 04) và trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, ký xác nhận vào báo cáo.

3. Trong trường hợp phát hiện văn bản được kiểm tra có dấu hiệu trái pháp luật, người kiểm tra văn bản lập Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (mẫu số 01) và mở Hồ sơ kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 3, Điều 9 của Quy chế này.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xem xét nội dung trái pháp luật của văn bản, đồng thời chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trao đổi, thống nhất về biện pháp xử lý.

5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 2, Điều 12 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP cho cấp có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó. Trong trường hợp không thống nhất được nội dung trái pháp luật và hướng xử lý giữa cơ quan chủ trì tự kiểm tra với cơ quan, đơn vị có liên quan, cơ quan được giao nhiệm vụ tự kiểm tra có trách nhiệm nêu rõ ý kiến của các bên. Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành văn bản đó là quyết định cuối cùng.

Điều 9. Xử lý và công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật qua việc tự kiểm tra

1. Tùy theo mức độ trái pháp luật, mức độ không phù hợp của văn bản, văn bản được xử lý theo các hình thức quy định tại Khoản 3, Điều 26, Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP. Cơ quan được giao chủ trì tự kiểm tra văn bản có trách nhiệm dự thảo văn bản xử lý trình cơ quan ban hành văn bản để xử lý.

2. Công bố việc tự xử lý văn bản trái pháp luật:

a) Chậm nhất là sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật được công bố công khai như sau:

- Văn bản do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành được gửi đến Báo Sài Gòn Giải phóng để đưa tin, niêm yết tại trụ sở Văn phòng Tiếp công dân thành phố và đăng trên Công báo thành phố;

- Văn bản do Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành được đăng trên Công báo thành phố, Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân quận, huyện, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân quận, huyện và những nơi khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định;

- Văn bản do Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ban hành được niêm yết tại trụ sở cơ quan ban hành và những nơi khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn quyết định.

b) Văn bản xử lý đối với văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật, văn bản có nội dung và thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành phải được gửi cho tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trước đó văn bản đã được gửi.

c) Trường hợp tự xử lý văn bản khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản, thì phải thông báo kết quả xử lý văn bản cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

3. Hồ sơ kiểm tra văn bản

Kết thúc quá trình kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật, cơ quan chủ trì tự kiểm tra văn bản phải hoàn chỉnh hồ sơ về văn bản có nội dung trái pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản có nội dung trái pháp luật được phát hiện qua kiểm tra;

- b) Văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra;
- c) Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;
- d) Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật.
- đ) Các văn bản, tài liệu khác hình thành trong quá trình kiểm tra văn bản.

Mục 2

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN

Điều 10. Phương thức kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

1. Kiểm tra văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản gửi đến;
2. Kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;
3. Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn (tại cơ quan ban hành văn bản) hoặc theo ngành, lĩnh vực.

Điều 11. Thẩm quyền kiểm tra văn bản

1. Giám đốc Sở Tư pháp:
 - a) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành;
 - b) Kiểm tra, xử lý văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành nhưng không được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được tổ chức ở quận, huyện ban hành.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố kiểm tra, xử lý đối với văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Giám đốc Sở Tư pháp ban hành.
3. Trưởng Phòng Tư pháp quận, huyện:
 - a) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện kiểm tra, xử lý văn bản quy

phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ban hành;

b) Kiểm tra, xử lý văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ban hành nhưng không được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ban hành.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện kiểm tra văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Trưởng Phòng Tư pháp ban hành.

Điều 12. Gửi văn bản để kiểm tra

1. Trong thời hạn chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân quận, huyện gửi 01 (một) bản chính văn bản đến Sở Tư pháp để kiểm tra; Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn gửi 01 bản chính văn bản đến Phòng Tư pháp để kiểm tra;

2. Cơ quan, người ban hành văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật gửi văn bản do mình ban hành cho Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp khi có yêu cầu, để thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền.

Điều 13. Quy trình thực hiện việc kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp (sau đây gọi là cơ quan kiểm tra văn bản) mở “Sổ văn bản đến để kiểm tra” để theo dõi việc gửi và tiếp nhận văn bản được gửi đến để kiểm tra.

2. Lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản phân công chuyên viên chuyên trách, cộng tác viên tiến hành kiểm tra văn bản (gọi là người kiểm tra văn bản).

3. Người kiểm tra văn bản có trách nhiệm đối chiếu nội dung văn bản được kiểm tra với văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật quy định tại Điều 6 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP và Điều 4 của Thông tư số 20/2010/TT-BTP để xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp pháp của văn bản được kiểm tra; ký tên và ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra vào góc trên của văn bản mà mình đã kiểm tra (để xác nhận việc kiểm tra, thời điểm kiểm tra); lập Phiếu kiểm tra văn bản (mẫu số 03)

kèm theo danh mục những văn bản đã được phân công kiểm tra (mẫu số 04) và trình lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản xem xét, ký xác nhận vào báo cáo.

4. Khi phát hiện nội dung của văn bản được kiểm tra có dấu hiệu trái pháp luật, người kiểm tra văn bản phải báo cáo kết quả kiểm tra và đề xuất xử lý thông qua Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (mẫu số 01); lập Hồ sơ kiểm tra văn bản theo quy định tại Khoản 3, Điều 9 Quy chế này và trình lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản.

5. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản quyết định tổ chức hoặc không tổ chức thảo luận, trao đổi về nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản được kiểm tra.

6. Lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản thông báo theo thẩm quyền về nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản được kiểm tra để cơ quan, người đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý, thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản theo quy định của pháp luật.

Nội dung thông báo của cơ quan kiểm tra văn bản thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 9 Thông tư số 20/2010/TT-BTP. Trường hợp khi kiểm tra phát hiện nội dung của văn bản được kiểm tra, mâu thuẫn, chòng chéo, không còn phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên đã ban hành hoặc không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thì trong văn bản thông báo, cũng kiến nghị cơ quan, người đã ban hành văn bản đó nghiên cứu, rà soát xử lý các nội dung không còn phù hợp đó theo quy định của pháp luật.

7. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra, xử lý văn bản đó và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản.

8. Hết thời hạn 30 ngày để tự xử lý nói trên, nếu cơ quan, người đã ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không tự kiểm tra, xử lý hoặc cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản không nhất trí với kết quả xử lý của cơ quan, người đã ban hành văn bản thì trong thời hạn 15 ngày, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản đó phải báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền cấp trên trực tiếp xem xét xử lý theo quy định.

Hồ sơ báo cáo gồm có: Báo cáo của cơ quan kiểm tra văn bản; văn bản có dấu hiệu trái pháp luật được phát hiện qua kiểm tra; văn bản làm cơ sở pháp lý để kiểm tra; phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật; ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có); thông báo của cơ quan kiểm tra văn bản; các văn bản giải trình, thông

báo kết quả tự kiểm tra, xử lý của cơ quan có văn bản được kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 14. Theo dõi quá trình xử lý văn bản

1. Cơ quan kiểm tra văn bản phải mở “Sổ theo dõi xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật” để theo dõi, đôn đốc việc xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (theo mẫu số 02).

2. Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật phải được công bố, niêm yết và đưa tin theo quy định tại Khoản 2, Điều 9 Quy chế này và được lưu vào Hồ sơ kiểm tra văn bản.

Điều 15. Tổ chức kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp:

Căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu công tác kiểm tra, xử lý văn bản, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp về Kế hoạch kiểm tra, xử lý văn bản theo chuyên đề, địa bàn; quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành; thông báo về nội dung, chương trình làm việc cho đơn vị có văn bản được kiểm tra biết và tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình đó; báo cáo kết quả kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cùng cấp đồng thời thông báo kết quả kiểm tra cho đơn vị được kiểm tra.

2. Trách nhiệm của cơ quan, người có văn bản được kiểm tra:

Cơ quan, người có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm triển khai thực hiện và chuẩn bị nội dung, yêu cầu theo Kế hoạch kiểm tra; đảm bảo các điều kiện hỗ trợ Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện Kế hoạch kiểm tra;

3. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm phối hợp, cử cán bộ, công chức có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực văn bản được kiểm tra tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành theo đề nghị của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp.

Chương III

RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 16. Phương thức rà soát

1. Rà soát thường xuyên:

a) Khi tình hình kinh tế - xã hội thay đổi hoặc khi cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản mới làm cho nội dung văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không còn phù hợp;

b) Khi nhận được thông tin, yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ban hành có chứa nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp.

2. Rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Rà soát nhằm phục vụ cho việc xác định hiệu lực văn bản để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 17. Trách nhiệm rà soát

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm thực hiện việc rà soát thường xuyên và rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành có nội dung thuộc lĩnh vực được giao phụ trách.

2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện việc rà soát thường xuyên và rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành có nội dung thuộc lĩnh vực của ngành Tư pháp; chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; thực hiện việc rà soát nhằm phục vụ việc xác định hiệu lực văn bản để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện giúp Ủy ban nhân dân quận, huyện rà soát văn bản do Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành và văn bản do Hội đồng nhân dân quận, huyện ban hành quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quy chế này theo các phương thức quy định tại Khoản 1, 2 Điều 16 Quy chế này.

4. Công chức tư pháp - hộ tịch phường giúp Ủy ban nhân dân phường rà soát văn bản do Ủy ban nhân dân phường ban hành và văn bản do Hội đồng nhân dân phường quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quy chế này.

Công chức tư pháp - hộ tịch xã, thị trấn giúp Ủy ban nhân dân xã, thị trấn rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn ban hành.

Điều 18. Quy trình rà soát

1. Thu thập, tập hợp văn bản, lập danh mục văn bản cần rà soát (mẫu số 05); thu thập văn bản dùng để đối chiếu;

2. Phân loại văn bản rà soát; lập danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành (mẫu số 06) và danh mục văn bản còn hiệu lực thi hành (mẫu số 07);

3. Thực hiện rà soát văn bản, lập phiếu rà soát (mẫu số 08), xác định các dạng khiếm khuyết của văn bản; đề xuất xử lý những khiếm khuyết của văn bản sau rà soát;

4. Tổng hợp và phân loại văn bản sau rà soát (mẫu số 07); lập danh mục đề xuất xử lý văn bản: Danh mục văn bản đề nghị hủy bỏ, bãi bỏ, công bố văn bản hết hiệu lực; Danh mục văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản khác thay thế.

5. Xử lý kết quả rà soát.

Điều 19. Phiếu rà soát văn bản

Phiếu rà soát văn bản được lập sau khi đã hoàn tất việc rà soát đối với từng văn bản. Phiếu rà soát thể hiện kết quả rà soát do người trực tiếp thực hiện việc rà soát lập. Đây là cơ sở để tổng hợp, phân loại văn bản sau rà soát; là cơ sở để người có thẩm quyền xử lý hoặc đề xuất xử lý đối với văn bản đã được rà soát. Nội dung Phiếu rà soát thực hiện theo mẫu số 08.

Điều 20. Xử lý kết quả rà soát và công bố kết quả rà soát

1. Đối với việc xử lý văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố ban hành:

a) Định kỳ 6 (sáu) tháng một lần, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định đề xuất xử lý văn bản sau rà soát, soạn thảo và trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định hoặc trình Hội đồng nhân dân thành phố xử lý văn bản bằng các hình thức: hủy bỏ, bãi bỏ văn bản, công bố văn bản hết hiệu lực thi hành;

b) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố xử lý văn

bản bằng hình thức sửa đổi, bổ sung, thay thế đối với các văn bản thuộc lĩnh vực do mình phụ trách hoặc theo phân công, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Đối với văn bản do Ủy ban nhân dân quận, huyện, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ban hành:

a) Định kỳ 6 (sáu) tháng một lần, Trưởng Phòng Tư pháp, cán bộ tư pháp - hộ tịch phường, xã, thị trấn có trách nhiệm lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã hết hiệu lực thi hành, có nội dung không còn phù hợp, trái pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý văn bản bằng các hình thức như quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có trách nhiệm kịp thời xem xét, có ý kiến chỉ đạo xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật khi nhận được báo cáo của Trưởng Phòng Tư pháp, cán bộ tư pháp - hộ tịch phường, xã, thị trấn.

3. Về công bố kết quả rà soát:

Các quyết định hủy bỏ, bãi bỏ, công bố văn bản hết hiệu lực thi hành được công bố theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 9 của Quy chế này.

Mục 2

HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 21. Mục đích hệ thống hóa

1. Tập hợp, sắp xếp những văn bản, những quy định đã được rà soát thành từng hệ thống theo các tiêu chí thống nhất về nội dung, hình thức, theo yêu cầu sử dụng của từng lĩnh vực, từng ngành, từng cơ quan ban hành văn bản;

2. Định kỳ công bố Danh mục hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực thi hành.

Điều 22. Phương thức hệ thống hóa văn bản

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố ban hành được hệ thống hóa định kỳ 5 (năm) năm theo chuyên đề và lĩnh vực;

2. Văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận, huyện, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ban hành được hệ thống hóa theo nhu cầu quản lý nhà nước ở địa phương.

Điều 23. Trách nhiệm định kỳ hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề và lĩnh vực được giao phụ trách;

2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề và lĩnh vực của ngành Tư pháp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trình Ủy ban nhân dân thành phố Kế hoạch hệ thống hóa văn bản định kỳ và tổ chức thực hiện Kế hoạch.

Điều 24. Quy trình hệ thống hóa văn bản

1. Lập kế hoạch hệ thống hóa văn bản.

2. Thu thập, tập hợp, phân loại kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc đối tượng hệ thống hóa; phân loại và lập danh mục chung văn bản hệ thống hóa.

3. Kiểm tra, rà soát văn bản thuộc danh mục hệ thống hóa; lập các danh mục văn bản (danh mục văn bản hết hiệu lực; danh mục văn bản còn hiệu lực, danh mục văn bản có khiếm khuyết, danh mục văn bản cần ban hành mới).

4. Xử lý các văn bản có khiếm khuyết.

5. Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản.

Điều 25. Xử lý văn bản có khiếm khuyết và công bố kết quả hệ thống hóa văn bản

1. Trên cơ sở xem xét, thẩm tra kết quả hệ thống hóa văn bản theo ngành, lĩnh vực do các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Quyết định xử lý văn bản thuộc danh mục văn bản cần hủy bỏ, bãi bỏ, công bố văn bản hết hiệu lực thi hành;

b) Danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành để đăng Công báo thành phố.

c) Danh mục văn bản cần sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản khác thay thế, các nội dung cần ban hành văn bản và đề xuất đơn vị chủ trì xây dựng dự thảo văn bản.

d) Danh mục văn bản được hệ thống hóa.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, ban hành văn bản ở những nội dung, lĩnh vực cần ban hành văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước mà mình phụ trách.

b) Tập hợp và phát hành tập hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề và lĩnh vực quản lý nhà nước mà ngành mình phụ trách để áp dụng thống nhất trên địa bàn thành phố.

Điều 26. Quy trình hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quận, huyện, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn và Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

Quy trình hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận, huyện, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ban hành được thực hiện theo Điều 24 của Quy chế này.

Chương IV
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VÀ BIỆN PHÁP
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Kiện toàn tổ chức, tăng cường lực lượng cán bộ, cộng tác viên làm công tác kiểm tra và rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định việc thành lập Phòng Pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định tại Khoản 1, Điều 9 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế; quyết định thành lập Phòng Pháp chế hoặc bố trí cán bộ pháp chế chuyên trách ở các cơ quan chuyên môn được thành lập theo đặc thù riêng của thành phố ngoài các cơ quan chuyên môn quy định tại Khoản 1, Điều 9 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP, đảm bảo thực hiện hiệu quả nhiệm vụ kiểm tra và rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp tổ chức quản lý và sử dụng cộng tác viên kiểm tra văn bản theo Quy chế tổ chức và quản lý cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 28. Cập nhật kết quả kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thành phố

Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật qua việc tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền, rà soát và hệ thống hóa văn bản; danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành, danh mục văn bản còn hiệu lực thi hành đã được hệ thống hóa của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thành phố trên Trang thông tin điện tử Công báo thành phố.

Điều 29. Chế độ báo cáo 6 tháng, hàng năm

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chế độ báo cáo 6 tháng và hàng năm về công tác kiểm tra và xử lý văn bản. Báo cáo được gửi đến Sở Tư pháp để tổng hợp thành báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố.

Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu báo cáo 6 tháng và báo cáo hàng năm được thực hiện theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp.

Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo này.

2. Trên cơ sở báo cáo 6 tháng và hàng năm về công tác kiểm tra và xử lý văn bản của Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, dự thảo báo cáo, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét báo cáo Bộ Tư pháp.

Điều 30. Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố trong việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản của Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra văn bản trên địa bàn thành phố.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm quy định cụ thể Quy chế kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản tại quận, huyện mình. Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản đối với Ủy ban nhân dân

phường, xã, thị trấn và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện; tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận, huyện xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra văn bản tại quận, huyện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Trí

Phụ lục
CÁC MẪU VĂN BẢN VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ
VÀ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

1. Mẫu 01: Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật
2. Mẫu 02: Sổ theo dõi xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật
3. Mẫu 03: Phiếu kiểm tra văn bản
4. Mẫu 04: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật đã kiểm tra
5. Mẫu 05: Danh mục văn bản rà soát
6. Mẫu 06: Danh mục văn bản hết hiệu lực
7. Mẫu 07: Danh mục văn bản còn hiệu lực
8. Mẫu 08: Phiếu rà soát văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Mẫu số 01

Ban hành kèm theo Quyết định số _____/2011/QĐ-UBND
ngày ___ tháng ___ năm ___ của UBNDTP

ĐƠN VỊ KIỂM TRA VĂN BẢN.....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA VĂN BẢN CÓ DẤU HIỆU TRÁI PHÁP LUẬT

Người kiểm tra văn bản:

Cơ quan/đơn vị công tác:

Văn bản được kiểm tra (*Ghi rõ tên, số, ký hiệu: ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành và trích yếu văn bản*):

STT (Ghi lần lượt các dấu hiệu trái pháp luật)	Dấu hiệu trái pháp luật	Cơ sở pháp lý	Ý kiến của người kiểm tra	
			Về dấu hiệu trái pháp luật	Đề xuất xử lý
1.				
2.				
...				

....., ngày tháng năm

NGƯỜI KIỂM TRA

(ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN XỬ LÝ CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 02

Ban hành kèm theo Quyết định số ____/2011/QĐ-UBND
ngày __ tháng __ năm __ của UBNDTP

Tên cơ quan lập sổ theo dõi

**SỔ THEO DÕI XỬ LÝ VĂN BẢN
CÓ DẤU HIỆU TRÁI PHÁP LUẬT**

NĂM:

Mẫu số 02

Ban hành kèm theo Quyết định số ____/2011/QĐ-UBND
ngày __ tháng __ năm __ của UBNDTP

STT	Văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (Ghi rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan ban hành, trích yếu của văn bản)	Đề xuất xử lý				Kết quả xử lý		Ghi chú
		Văn bản đề xuất (Ghi rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản đề xuất)	Nội dung đề xuất	Người ký	Cơ quan/người có trách nhiệm xử lý	Văn bản xử lý (Ghi rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, người ký văn bản xử lý)	Nội dung xử lý	
1								
2								
.....								

Mẫu số 03

Ban hành kèm theo Quyết định số ____/2011/QĐ-UBND
ngày ____ tháng ____ năm ____ của UBNDTP

ĐƠN VỊ KIỂM TRA VĂN BẢN: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHIẾU KIỂM TRA VĂN BẢN

Người kiểm tra văn bản:

Cơ quan, đơn vị công tác:

Chức vụ:

I. Văn bản được kiểm tra:

- Tên văn bản: *(Ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu văn bản, ngày có hiệu lực của văn bản)*

II. Văn bản được sử dụng làm căn cứ pháp lý để kiểm tra *(Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ, Điều 4 Thông tư số 20/2010/TT-BTP của Bộ Tư pháp; Ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu văn bản):*

1)

2)

...

III. Kết quả kiểm tra:

1) Căn cứ pháp lý để ban hành văn bản:

2) Thẩm quyền ban hành văn bản:

3) Nội dung văn bản:

4) Trình tự, thủ tục, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

IV. Kết luận, đề xuất:

.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN XỬ LÝ VĂN BẢN CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 04

Ban hành kèm theo Quyết định số _____/2011/QĐ-UBND
ngày ___ tháng ___ năm ___ của UBNDTP

ĐƠN VỊ KIỂM TRA VĂN BẢN: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ KIỂM TRA

Từ ngày ___/___/___ đến ngày ___/___/___

Người kiểm tra văn bản:

Cơ quan, đơn vị công tác:

Chức vụ:

STT	Văn bản được kiểm tra <i>(Ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu văn bản, ngày có hiệu lực của văn bản)</i>	Nội dung trái pháp luật, không còn phù hợp	Đề xuất xử lý <i>(của người kiểm tra)</i>	Ý kiến xử lý của thủ trưởng đơn vị
1				
2				
3				
...				

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05

Ban hành kèm theo Quyết định số ____/2011/QĐ-UBND
ngày ____ tháng ____ năm ____ của UBNDTP

ĐƠN VỊ KIỂM TRA VĂN BẢN: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VĂN BẢN RÀ SOÁT
DO(1).....BAN HÀNH

.....(2).....

STT (3)	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
.....(4).....				
1				
2				
...				
.....(4).....				
1				
2				
....				

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan ban hành;

(2) Đối tượng văn bản được thu thập (VD: Văn bản được ban hành trong giới hạn thời gian từ ... đến...; hoặc văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực cần rà soát);

(3) Sắp xếp theo số thứ tự, ngày tháng năm ban hành văn bản;

(4) Sắp xếp hình thức văn bản theo thứ bậc của hiệu lực văn bản (VD: Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND...).

Mẫu số 06

Ban hành kèm theo Quyết định số ____/2011/QĐ-UBND
ngày ____ tháng ____ năm ____ của UBNDTP

ĐƠN VỊ KIỂM TRA VĂN BẢN: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC
DO(1).....BAN HÀNH

.....(2).....

STT (3)	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực
.....(4).....					
1					
2					
...					
.....(4).....					
1					
2					
....					

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan ban hành;

(2) Đối tượng văn bản được thu thập (VD: Văn bản được ban hành trong giới hạn thời gian từ ... đến...; hoặc văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực cần rà soát);

(3) Sắp xếp theo số thứ tự, ngày tháng năm ban hành văn bản;

(4) Sắp xếp hình thức văn bản theo thứ bậc của hiệu lực văn bản (VD: Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND...).

Mẫu số 07

Ban hành kèm theo Quyết định số ____/2011/QĐ-UBND
ngày ____ tháng ____ năm ____ của UBNDTP

ĐƠN VỊ KIỂM TRA VĂN BẢN: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC VĂN BẢN CÒN HIỆU LỰC

DO(1).....**BAN HÀNH**

.....(2).....

.....(4).....

STT (3)	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	TÊN VĂN BẢN	Tình trạng kiểm khuyết của văn bản (5)	Hình thức xử lý sau rà soát	Ghi chú
1						
2						
...						

.....(4).....

STT (3)	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	TÊN VĂN BẢN	Tình trạng kiểm khuyết của văn bản	Hình thức xử lý sau rà soát	Ghi chú
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

- (1) Tên cơ quan ban hành;
(2) Đối tượng văn bản được thu thập (VD: Văn bản được ban hành trong giới hạn thời gian từ ... đến...; hoặc văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực cần rà soát);
(3) Sắp xếp theo số thứ tự, ngày tháng năm ban hành văn bản
(4) Sắp xếp hình thức văn bản theo thứ bậc của hiệu lực văn bản (VD: Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND...);
(5) Tình trạng kiểm khuyết của văn bản: văn bản trái pháp luật, văn bản có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, văn bản có quy định sơ hở, văn bản có nội dung không còn phù hợp.

Mẫu số 08

Ban hành kèm theo Quyết định số ____/2011/QĐ-UBND
ngày ____ tháng ____ năm ____ của UBNDTP

ĐƠN VỊ KIỂM TRA VĂN BẢN: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHIẾU RÀ SOÁT VĂN BẢN

Họ và tên người thực hiện:

Cơ quan, đơn vị công tác:

Chức vụ:

I. Văn bản được rà soát: *(Ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu văn bản)*

II. Văn bản được sử dụng làm căn cứ pháp lý để rà soát *(Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 20/2010/TT-BTP của Bộ Tư pháp; Ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu văn bản):*

1)

2)

...

III. Kết quả rà soát:

1) Ngày có hiệu lực của văn bản:

2) Đánh giá về hiệu lực của văn bản:

3) Đánh giá về nội dung văn bản *(Chỉ thực hiện đối với văn bản được xác định còn hiệu lực):*

a) Về tính hợp hiến, hợp pháp

b) Về tính thống nhất của văn bản

c) Tính phù hợp thực tiễn

IV. Kết luận về các khiếm khuyết của văn bản và đề xuất xử lý:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI THỰC HIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN XỬ LÝ VĂN BẢN CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5518/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và
du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,1ha) thuộc khu dân cư
Nam Rạch Chiếc (90,31ha) phường An Phú, quận 2**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3165/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị quận 2;

Căn cứ Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban

nhân dân thành phố về phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư Nam Rạch Chiếc, phường An Phú, quận 2;

Căn cứ Công văn số 3339/UBND-ĐTMT ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc tại khu đất 12,5ha phường Bình Trưng Tây và khu 30ha Nam Rạch Chiếc, phường An Phú, quận 2;

Căn cứ Quyết định số 5240/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,1ha) thuộc khu dân cư Nam Rạch Chiếc (diện tích 90,31ha), phường An Phú, quận 2;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 2757/TTr-SQHKT ngày 13 tháng 9 năm 2011 và Công văn số 3102/SQHKT-QHKT ngày 18 tháng 10 năm 2011 về phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,1ha) thuộc khu dân cư Nam Rạch Chiếc (diện tích 90,31ha), phường An Phú, quận 2,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,1ha) thuộc khu dân cư Nam Rạch Chiếc (diện tích 90,31ha), phường An Phú, quận 2, với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, quy mô và giới hạn phạm vi quy hoạch:

- Vị trí khu đất quy hoạch: phía Nam phường An Phú, quận 2.
- Quy mô khu đất quy hoạch: **30,1060ha** (theo bản đồ hiện trạng vị trí số 39183KĐ/GĐ-TNMT ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường).
- Giới hạn khu đất quy hoạch:
 - + Phía Bắc: giáp đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây;
 - + Phía Nam: giáp sông Giồng Ông Tố;
 - + Phía Đông: giáp nút giao thông đường cao tốc và đường Đỗ Xuân Hợp;
 - + Phía Tây: giáp khu dân cư và tái định cư Nam Rạch Chiếc (60,21ha) do Công ty TNHH Nam Rạch Chiếc và Ủy ban nhân dân quận 2 làm chủ đầu tư.

2. Cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch: Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21.

3. Đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ánh Sáng Phương Nam.

4. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21.

5. Danh mục hồ sơ lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị:

- Các văn bản pháp lý có liên quan;
- Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch;
- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ hiện trạng vị trí số 39183KĐ/GĐ-TNMT ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Lý do và sự cần thiết phải lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết:

- Theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư Nam Rạch Chiếc (90,26ha), phường An Phú, quận 2, gồm 03 dự án như sau:

+ Khoảng 30ha giao cho Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21 để đầu tư xây dựng khu dân cư cao tầng và du lịch - văn hóa - giải trí. Đổi lại, Công ty đầu tư xây dựng khu tái định cư 30,224ha (4.200 căn hộ) tại phường Bình Khánh.

+ Khoảng 30ha giao cho Ủy ban nhân dân quận 2 để đầu tư xây dựng hoàn chỉnh khoảng 2.000 nền đất phục vụ tái định cư dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm và các dự án trọng điểm của thành phố trên địa bàn quận 2.

+ Khoảng 30ha giao cho Liên danh Keppel Land - Tiên Phước (nay là Công ty TNHH Nam Rạch Chiếc) để xây dựng khu dân cư. Đổi lại, Công ty sẽ đầu tư xây dựng khoảng 1.886 căn hộ và khu công viên cây xanh tại khu 17,3ha phường Bình Khánh - phường An Phú. Đồng thời, Công ty sẽ bỏ vốn đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong khu quy hoạch 60ha (bàn giao cho quận 2 quản lý theo quy định) và xây dựng mẫu 200 căn nhà tại khu tái định cư 2.000 nền đất để định hướng xây dựng cho các hộ dân.

- Theo nội dung Công văn số 973/UBND-ĐTMT ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về chấp thuận báo cáo đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 69/SXD-TCT-BTT ngày 13 tháng 02 năm 2009, theo đó giao trực tiếp cho các chủ đầu tư dự án thành phần tại khu 90ha tự tổ chức lập các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, sau đó thông qua Sở Quy hoạch - Kiến trúc thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt (không yêu cầu các chủ đầu tư phải lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu 90ha, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án khu 90ha Nam Rạch Chiếc, trong đó có 2.000 nền kịp thời bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm trong năm 2010).

- Đối với dự án khu dân cư và tái định cư Nam Rạch Chiếc (60,21ha) do Công ty TNHH Nam Rạch Chiếc và Ủy ban nhân dân quận 2 làm chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân thành phố đã duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2011 cơ bản phù hợp với Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư Nam Rạch Chiếc, phường An Phú, quận 2;

- Đối với dự án khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,1ha) do Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21 làm chủ đầu tư; tại Công văn số 3339/UBND-ĐTMT ngày 08 tháng 7 năm 2011 Ủy ban nhân dân thành phố đã đồng ý về nguyên tắc với phân tích và đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 2 tại Công văn số 2039/UBND-QLĐT ngày 16 tháng 6 năm 2011 về chủ trương hoán đổi vị trí 2ha Trường trung học phổ thông từ dự án 12,5ha phường Bình Trưng Tây sang khu 30,1ha Nam Rạch Chiếc nhằm cân đối, đảm bảo bán kính phục vụ của các Trường trung học phổ thông công lập theo tình hình thực tế triển khai quy hoạch phân bố dân cư trên địa bàn quận 2 và xem xét điều chỉnh các chỉ tiêu quy hoạch của dự án 30,1ha này để đảm bảo tính khả thi của các dự án (liên quan đến việc hoán đổi đất khoảng hơn 2ha cho Công ty TNHH Kinh doanh nhà Lan Bình tại khu 30,2ha phường Bình Khánh, quận 2). Do đó, chỉ tiêu quy hoạch của dự án Khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (30,1ha), phường An Phú, quận 2 có thay đổi so với Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư Nam Rạch Chiếc, phường An Phú, quận 2 và để điều chỉnh, cập nhật các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc theo quy định, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 5240/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2011 về duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh cục bộ

quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) Khu 30,1ha này để làm đầu bài, cơ sở triển khai nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500. Do đó, việc nghiên cứu lập và trình duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (30,1ha) thuộc khu dân cư Nam Rạch Chiéc (90,31ha) phường An Phú, quận 2 là cần thiết thực hiện.

7. Mục tiêu của đồ án quy hoạch chi tiết:

- Tổ chức xây dựng khu dân cư mới, đảm bảo chất lượng và môi trường sống tốt, đạt tiêu chuẩn quy phạm. Về tính chất là khu dân cư mới đa chức năng, bao gồm: nhà ở cao tầng và thấp tầng kinh doanh, công trình thương mại - dịch vụ, giáo dục, công viên cây xanh kết hợp du lịch - văn hóa - giải trí,... trong đó bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ và hiện đại.

- Sử dụng có hiệu quả quỹ đất đô thị phục vụ cộng đồng, nhấn mạnh và khai thác tối đa yếu tố cảnh quan giáp sông, rạch và các trục giao thông chính của đô thị.

8. Các định hướng của đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500):

8.1. Về quy hoạch không gian kiến trúc - cảnh quan:

a) Nguyên tắc:

- Các nội dung quy hoạch - kiến trúc phải đảm bảo Quy chuẩn quy hoạch xây dựng và Tiêu chuẩn thiết kế Việt Nam hiện hành về quy hoạch xây dựng khu dân cư mới đồng bộ và hoàn chỉnh.

- Đảm bảo hài hòa về không gian kiến trúc - cảnh quan và nối kết đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực lập quy hoạch với khu vực xung quanh.

b) Định hướng quy hoạch sử dụng đất:

- Khu vực quy hoạch được bố cục phân khu chức năng và quy hoạch sử dụng đất theo quy mô tương đương 01 đơn vị ở.

- Khu vực quy hoạch là khu dân cư phức hợp gồm: nhà ở cao tầng và thấp tầng, công trình thương mại - dịch vụ, công trình công cộng (trường học, y tế...), công viên cây xanh - thể dục thể thao kết hợp du lịch - văn hóa - giải trí...

- Các chỉ tiêu về quy hoạch - kiến trúc được quy định đến từng lô đất dự án.

c) Định hướng tổ chức không gian:

- Bố trí phần lớn các khu nhà ở cao tầng, khu thương mại - dịch vụ (có khả năng tập trung đông người) hướng ra đường cao tốc và nút giao thông, một cụm nhỏ nhà ở

cao tầng hướng ra sông Giồng Ông Tố. Trường trung học phổ thông công lập bố trí tại vị trí góc giao đường gom (của đường cao tốc) với đường giao thông phân ranh 02 dự án.

- Bố trí các khu nhà ở thấp tầng, mật độ thấp, ven sông Giồng Ông Tố.
- Bố trí khu công viên cây xanh tập trung, hồ nước ở giữa khu đất quy hoạch.

- Tổ chức không gian mở, thoáng với tầng cao tầng dần từ phía bờ sông vào sâu bên trong về phía đường cao tốc và chú trọng khai thác điểm mạnh về cảnh quan tự nhiên của khu đất (như: sông nước, gió, cây xanh, không gian mở...) để kết hợp hài hòa với hình thức kiến trúc công trình.

8.2. Về quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

Xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại cho khu 30,1ha, đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống chung của khu vực đô thị xung quanh và tận dụng triệt để các điểm lợi thế về điều kiện hiện trạng tự nhiên của khu vực lập quy hoạch.

a) Quy hoạch giao thông: yêu cầu thiết kế đồng bộ hệ thống đường giao thông của khu 30,1ha đảm bảo kết nối với khu 60,21ha (do Công ty TNHH Nam Rạch Chiếc và Ủy ban nhân dân quận 2 làm chủ đầu tư) và đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, đường Đỗ Xuân Hợp. Dự kiến xây dựng khung đường giao thông gồm:

- Đường phân ranh giữa khu 60,21ha và 30,1ha có lộ giới 20m, nối đường gom của đường cao tốc với đường ven sông Giồng Ông Tố. Theo đó, phân ranh nửa mặt cắt đường (10m) thuộc dự án 60,21ha (Công ty TNHH Nam Rạch Chiếc và Ủy ban nhân dân quận 2) và nửa mặt cắt đường còn lại (10m) thuộc dự án 30,1ha (Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21).

- Đường trục ngang (lộ giới 25÷30m) kéo dài từ khu 60,21ha sang khu 30,1ha.
- Đường trục dọc (lộ giới 20÷25m) kết nối đường trục ngang với đường gom của đường cao tốc.
- Đường nối với cầu Bình Trưng Đông (lộ giới 20m) nối vào đường trục ngang.
- Đường ven sông Giồng Ông Tố (lộ giới 15m).
- Đường phân khu vực (lộ giới 13÷20m); đường nội bộ nhóm nhà ở, đường vào nhà riêng lẻ (lộ giới 7÷15m).
- Nghiên cứu kết nối giao thông với đường cao tốc, với nút giao Đỗ Xuân Hợp.

- Số làn xe trên các tuyến đường được tính toán căn cứ lưu lượng giao thông theo quy hoạch.

b) Quy hoạch chiều cao và thoát nước mưa: cao độ nền san lấp tại các khu vực xây dựng công trình tối thiểu 2,5m (theo VN2000) và phải đảm bảo tiêu thoát nước mặt cho toàn bộ khu vực lập quy hoạch.

c) Quy hoạch cấp nước, thoát nước bản, cấp điện, thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp dự kiến từ các tuyến cấp chính của thành phố bố trí dọc theo đường cao tốc và đường Đỗ Xuân Hợp, đảm bảo chỉ tiêu theo quy định.

- Xây dựng tách riêng hệ thống cống thoát nước bản và nước mưa. Hệ thống cống thoát nước bản dẫn về khu xử lý nước thải riêng của dự án.

d) Vệ sinh môi trường: chất thải rắn được tập kết tại các điểm tập trung rác của khu vực, sau đó được chuyển đến khu xử lý rác chung của thành phố.

8.3. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật và tiện ích công cộng:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt : 1.500 ÷ 2.000 KWh/người/năm.

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt : 200 ÷ 250 lít/người/ngày đêm.

- Chỉ tiêu thoát nước bản : 200 ÷ 250 lít/người/ngày đêm.

- Chỉ tiêu điện thoại : 10 máy/100 người.

- Chỉ tiêu rác thải : 1 ÷ 1,5 kg/người/ngày.

- Đối với khu nhà ở thấp tầng, áp dụng quy định của Luật Nhà ở, TCXDVN 353:2005 “Nhà ở liên kế - Tiêu chuẩn thiết kế”, Quy chuẩn QHXD năm 2008, 2009 và các quy định khác liên quan hiện hành.

- Đối với khu dân cư cao tầng, áp dụng TCXDVN 323:2004 “Nhà ở cao tầng - Tiêu chuẩn thiết kế”, Quy chuẩn QHXD năm 2008, 2009, Thông tư số 14/2008/BXD ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ Xây dựng và các quy định khác liên quan hiện hành. Trong đó, lưu ý đảm bảo các chỉ tiêu tiện ích công cộng sau:

+ Bố trí 1,5 chỗ đỗ ô tô cho 1 căn hộ cao cấp; 1 chỗ đỗ ô tô cho 100m² sàn sử dụng chức năng văn phòng, chức năng thương mại hoặc cho 4 phòng khách sạn từ 3 sao trở lên. Đối với các công trình khác (căn hộ dạng trung bình, khách sạn dưới 3 sao, trụ sở cơ quan, công trình dịch vụ...), số chỗ đỗ xe phải $\geq 50\%$ theo quy định trên.

+ Bố trí trạm y tế và phòng khám bệnh (1 trạm/1.000 dân).

+ Các khu ở cần bố trí chợ / siêu thị; khu sinh hoạt cộng đồng; sân chơi công cộng; công viên cây xanh - thể dục thể thao; khu quản lý; công trình văn hóa...

+ Bố trí trường học: trong khu 30,1ha bố trí 01 trường trung học phổ thông công lập (khoảng 02ha) cấp quận; đồng thời phải quy hoạch bố trí đất giáo dục đảm bảo phục vụ dân cư dự án. Tính trên 1.000 dân thì số lượng học sinh mẫu giáo: 50 chỗ, tiểu học: 65 chỗ, trung học cơ sở: 55 chỗ, trung học phổ thông: 40 chỗ. Theo Quyết định số 02/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố, chỉ tiêu sử dụng đất giáo dục tại khu vực quận 2 là 8 - 10m²/chỗ học.

9. Cơ cấu sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

9.1. Cơ cấu sử dụng đất: theo Bảng cân bằng đất đai như sau:

STT	Nội dung	Chỉ tiêu (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
A	Đất nhóm nhà ở	11,0	36,5	10,0
	- Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại - dịch vụ	5,3	17,6	4,8
	- Nhà ở thấp tầng	5,7	18,9	81,5
B	Đất công trình dịch vụ cấp đơn vị ở	5,6	18,6	5,1
	- Đất giáo dục (xã hội hóa)	1,9	6,3	1,7
	- Đất Thương mại - dịch vụ, văn hóa - vui chơi - giải trí, y tế..	3,7	12,3	3,4
C	Đất công viên cây xanh - thể dục thể thao, mặt nước	6,5	21,6	5,9
D	Đất giao thông, sân bãi	5,0	16,6	4,5
E	Đất công trình công cộng cấp quận (Trường trung học phổ thông công lập)	2,0	6,7	-
	Tổng cộng	30,1	100	25,5

Ghi chú: Các chỉ tiêu nêu trên là số gần đúng, chỉ tiêu chính xác sẽ được xác định theo đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/500.

9.2. Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc của dự án:

STT	Nội dung	Theo Nhiệm vụ điều chỉnh cục bộ QHCTXDDĐT tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 5240/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố
1	Tổng số căn hộ và nền đất	2.750
	- Tổng số căn hộ chung cư	2.575
	- Tổng số nền đất nhà thấp tầng	175
2	Diện tích trung bình (m²)	
	- Diện tích căn hộ	trung bình 130m ²
	- Diện tích nền đất	150÷550m ²
3	Dân số (người)	11.000
4	Hệ số sử dụng đất (lần)	
	- Hệ số sử dụng đất toàn khu	2,73
	- Hệ số sử dụng đất nhóm nhà ở và công trình công cộng	4,42
5	Mật độ xây dựng (%)	
	- Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại - dịch vụ	bộ <70%, thấp 30-40%
	- Nhà ở thấp tầng	Theo quy định của Luật Nhà ở; QCXDVN 01:2008/BXD
	- Công trình công cộng	40%
6	Tầng cao (tầng)	
	- Nhà cao tầng (không kể tầng hầm, lửng, sân thượng)	25 - 30 tầng công trình điểm nhấn có thể cao hơn
	- Nhà thấp tầng	theo đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 cụ thể
7	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)	822.781
	- Nhà ở = (cao tầng + thấp tầng)	510.771 = (415.000+95.771)
	- Thương mại - dịch vụ, công trình công cộng, các chức năng khác	312.010 (trong đó trường công là 32.010)
8	Khoảng lùi XD công trình	QCXDVN 01:2008/BXD

Ghi chú: Tùy phương án thiết kế cụ thể, số căn hộ và nền đất nêu trên có thể thay đổi (tính toán theo quy định của Luật Nhà ở; TCXDVN 323:2004; QCXDVN 01:2008/BXD) miễn đảm bảo quy mô dân số khoảng 11.000 người.

10. Hồ sơ sản phẩm đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500:

STT	Tên hồ sơ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất thiết kế	1/2.000- 1/5.000
2	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng	1/500
3	Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	1/500
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	1/500
5	Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan	1/500
6	Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật	1/500
7	Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường: - Quy hoạch giao thông - Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt - Quy hoạch cấp nước - Quy hoạch cấp điện - Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường - Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc	1/500
8	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	1/500
9	Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược	1/500
10	Hồ sơ bản vẽ nghiên cứu thiết kế đô thị: - Mặt bằng, mặt đứng triển khai theo các tuyến phố chính, lô phố điển hình; phối cảnh minh họa các cụm công trình tiêu biểu; - Hướng dẫn thiết kế đô thị các công trình, cụm công trình kết hợp sử dụng không gian nổi và ngầm, các công trình góc phố...	
11	Lập mô hình ở tỷ lệ 1/500 hoặc tỷ lệ thích hợp	
12	Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết	
13	Thuyết minh tổng hợp, các văn bản pháp lý liên quan, tờ trình, dự thảo quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết	

Điều 2. Quyết định này đính kèm các bản vẽ, thuyết minh lập Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,1ha), phường An Phú, quận 2 được nêu tại Khoản 5, Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận 2, Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21 và đơn vị tư vấn thiết kế chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu trong hồ sơ trình duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,1ha), phường An Phú, quận 2.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm đề xuất phương án xử lý phù hợp (về vị trí, diện tích, phương thức...) đối với việc hoán đổi khu đất khoảng hơn 2ha đất nông nghiệp của Công ty TNHH Kinh doanh nhà Lan Bình từ khu 30,2ha phường Bình Khánh chuyển vào khu 30,1ha Nam Rạch Chiếc phường An Phú, làm cơ sở để hoàn chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu 30,1ha Nam Rạch Chiếc (theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Thông báo số 418/TB-VP ngày 29 tháng 6 năm 2011 và Công văn số 3339/UBND-ĐTMT ngày 08 tháng 7 năm 2011).

- Chủ đầu tư có trách nhiệm lập và trình cơ quan thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật và công viên cây xanh để triển khai đầu tư xây dựng đồng bộ cho toàn khu 30,1ha, sau đó bàn giao cho nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó đặc biệt lưu ý đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề hạ tầng kỹ thuật như: chống ồn và bụi cho khu dân cư dọc đường cao tốc, đấu nối giao thông, san nền và thoát nước mưa, thoát nước bẩn và xử lý nước thải...

- Chủ đầu tư có trách nhiệm làm việc với Cục Tác chiến - Bộ Quốc phòng để được xem xét, chấp thuận độ cao an toàn tĩnh không theo quy định tại Nghị định số 20/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ.

- Việc tổ chức lập và trình thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phải lưu ý đảm bảo khoảng cách ly an toàn của hành lang bờ sông, kênh, rạch theo Quyết định số 150/2004/QĐ ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, kênh, rạch thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời đảm bảo sự kết nối đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật của dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực và các yêu cầu của các cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Trước khi trình duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Chủ đầu tư có trách nhiệm làm việc với Sở Giao thông vận tải để xử lý các tuyến rạch trong khu vực dự

án theo quy định, xác định mép bờ cao quy hoạch và có ý kiến thẩm định hồ sơ thiết kế cơ sở hệ thống tiêu thoát nước khu vực dự án; đồng thời hoàn tất các điểm lưu ý khác đã nêu tại Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố, tại các Công văn số 2312/SQHKT-QHKTT ngày 24 tháng 8 năm 2009 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Công văn số 553/SGTVT-CTN ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Sở Giao thông vận tải và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

- Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21 lập và trình thẩm định, phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ, Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố và thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng dự án nhà ở theo quy định tại Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ; đồng thời làm việc với Sở Tài chính về thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận 2 hướng dẫn Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21 lập, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quy định.

- Giao Sở Tài chính tính toán nghĩa vụ tài chính mà Chủ đầu tư phải thực hiện theo đúng quy định.

- Giao Sở Giao thông vận tải xem xét xử lý các tuyến rạch trong khu vực dự án theo quy định, xác định mép bờ cao quy hoạch và có ý kiến thẩm định hồ sơ thiết kế cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật (trong đó có hệ thống tiêu thoát nước) và công viên cây xanh toàn khu 30,1ha.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các Chủ đầu tư lập thủ tục giao đất các dự án thành phần và thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại mục 3 Công văn số 3339/UBND-ĐTMT ngày 08 tháng 7 năm 2011 về điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc tại khu đất 12,5ha phường Bình Trưng Tây và khu 30ha Nam Rạch Chiếc, phường An Phú, quận 2.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2, Công ty TNHH Nam Rạch Chiếc, Công ty TNHH Phát triển

Quốc tế Thế kỷ 21, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường An Phú và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 14.000 đồng